

Số: /2019/QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày tháng năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024**  
**trên địa bàn tỉnh Ninh Bình**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ- CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị quyết số 59/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc thông qua Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 462/TTr-STNMT ngày 20/12/2019 và Văn bản số 3360/STNMT-QLĐĐ ngày 26/12/2019.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1. Ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình, như sau:**

1. Bảng giá đất nông nghiệp

a) Đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác;

b) Đất trồng cây lâu năm;

c) Đất nuôi trồng thủy sản;

d) Đất rừng sản xuất.

*( Có bảng giá đất nông nghiệp kèm theo).*

2. Bảng giá đất phi nông nghiệp

a) Bảng giá đất ở tại đô thị và nông thôn;

b) Bảng giá đất thương mại, dịch vụ có thời hạn sử dụng 70 năm tại đô thị và nông thôn;

c) Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ có thời hạn sử dụng 70 năm tại đô thị và nông thôn;

*(Có bảng giá đất phi nông nghiệp kèm theo)*

3. Giá đất phi nông nghiệp là đất ở quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này được áp dụng cho khuôn viên đất có diện tích bám mặt đường chính (chiều sâu từ 0 m đến 20 m); mức giá đất ở đối với diện tích còn lại (từ trên 20 m đến hết lô đất) được tính theo các mức như sau:

a) Bằng 70% mức giá đất ở quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này đối với phần diện tích của khuôn viên đất từ trên 20 m đến 60 m;

b) Bằng 60% mức giá đất ở quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này đối với phần diện tích của khuôn viên đất từ trên 60 m đến 100 m;

c) Bằng 50% mức giá đất ở quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này đối với phần diện tích của khuôn viên đất từ trên 100 m đến hết lô đất;

d) Mức giá đất ở bình quân thấp nhất của mỗi khuôn viên quy định tại Điểm a, b, c Khoản này không được thấp hơn mức giá đất ở khu dân cư còn lại của xã, phường, thị trấn đó và không thấp hơn giá tối thiểu trong Khung giá đất do Chính phủ quy định.

4. Mức giá đất phi nông nghiệp là đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 2 Điều này áp dụng cho khuôn viên có diện tích bám mặt đường chính (chiều sâu từ 0 m đến 50m); diện tích còn lại (từ trên 50 m đến hết lô đất), được tính theo các mức như sau:

a) Bằng 70% mức giá đất quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 2 Điều này đối với phần diện tích của khuôn viên đất từ trên 50 m đến mét đến 100 m;

b) Bằng 60% mức giá đất quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 2 Điều này đối với phần diện tích của khuôn viên đất từ trên 100 m đến 150 m;

c) Bằng 50% mức giá đất quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 2 Điều này đối với phần diện tích của khuôn viên đất từ trên 150 m đến 200 m;

d) Bằng 40% mức giá đất quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 2 Điều này đối với phần diện tích của khuôn viên đất từ trên 200 m đến 250 m;

đ) Bằng 30% mức giá đất quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 2 Điều này đối với phần diện tích của khuôn viên đất từ trên 250 m đến 300 m;

e) Bằng 20% mức giá đất quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 2 Điều này đối với phần diện tích của khuôn viên đất từ trên 300 m đến hết lô đất;

f) Mức giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thấp nhất của mỗi khuôn viên quy định tại các Điểm a, b, c, d, đ, e Khoản này không được thấp hơn mức giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khu dân cư còn lại của xã, phường, thị trấn đó và không thấp hơn giá tối thiểu trong Khung giá đất do Chính phủ quy định.

5. Giá đất ở; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn, tại đô thị, tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề quy định tại Khoản 2, 3, 4 Điều này được xác định theo hiện trạng.

6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ) và đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn học nghệ thuật) áp dụng mức giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở vùng lân cận.

7. Đất sử dụng vào mục đích công cộng theo quy định tại Điểm e Khoản 2 Điều 10 Luật Đất đai 2013 và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và

không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa) áp dụng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề.

8. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng quy định tại Điểm i, Khoản 2, Điều 10 của Luật Đất đai năm 2013 khi sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản: Được xác định giá đất theo giá đất nuôi trồng thủy sản có cùng vị trí đã quy định trong bảng giá đất; Trường hợp nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản thì áp dụng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

9. Đất nông nghiệp khác quy định tại Điểm h, Khoản 1, Điều 10 của Luật Đất đai năm 2013 được xác định giá đất theo vị trí liền kề giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm hoặc đất nuôi trồng thủy sản.

10. Đất chưa sử dụng (gồm: đất bãi bồi ven sông hoặc cồn bãi bồi giữa sông và đất bằng chưa sử dụng khác): tính theo giá của loại đất đưa vào sử dụng khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trên cơ sở căn cứ phương pháp định giá đất và giá của loại đất cùng mục đích sử dụng đã được giao đất, cho thuê đất tại vị trí hoặc khu vực lân cận để xác định mức giá đất.

## **Điều 2. Sử dụng Bảng giá đất**

Bảng giá các loại đất quy định tại Điều 1 Quyết định này được sử dụng làm căn cứ thực hiện quy định tại Khoản 2 Điều 114 Luật Đất đai 2013.

## **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2020.

2. Quyết định này thay thế các văn bản sau:

a) Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2015-2019 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

b) Quyết định số 26/2017/QĐ-UBND ngày 05/9/2017 của UBND tỉnh Ninh Bình ban hành Bảng giá đất điều chỉnh Bảng giá các loại đất giai đoạn 2015-2019

trên địa bàn tỉnh Ninh Bình ban hành kèm theo Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình;

c) Quyết định số 24/2019/QĐ-UBND ngày 26/7/2019 của UBND tỉnh Ninh Bình bổ sung giá đất vào Bảng giá đất điều chỉnh Bảng giá các loại đất giai đoạn 2015-2019 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình ban hành kèm theo Quyết định số 26/2017/QĐ-UBND ngày 05/9/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình.

#### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Cục thuế tỉnh hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

2. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Văn hóa và Thể thao, Du lịch, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Trưởng ban Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.. 

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh NB;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- Công báo tỉnh NB;
- Lưu: VT, VP5,3;

TrH

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phạm Quang Ngọc**